

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO THÁNG

Tháng 10 năm 2022

Sơ bộ

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		30.369.131.458		1,9		312.943.673.317		16,0
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	USD		22.733.103.311		0,1		231.043.680.856		17,0
1	Hàng thủy sản	USD		907.411.005		5,2		9.385.805.001		32,7
2	Hàng rau quả	USD		309.663.829		22,9		2.752.855.923		-8,0
3	Hạt điều	Tấn	44.308	265.669.926	15,6	13,4	424.829	2.545.025.058	-11,6	-15,5
4	Cà phê	Tấn	79.833	206.885.693	-13,7	-8,5	1.425.006	3.278.016.750	10,8	33,7
5	Chè	Tấn	14.280	22.610.502	7,9	6,2	106.312	180.297.987	1,5	2,3
6	Hạt tiêu	Tấn	17.596	66.597.021	26,9	17,2	192.076	836.938.812	-16,3	5,8
7	Gạo	Tấn	713.546	341.064.277	22,3	23,9	6.084.769	2.945.457.446	17,4	7,6
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	238.649	102.763.439	23,5	17,2	2.563.991	1.127.270.276	9,7	20,2
	- Sắn	Tấn	41.737	13.137.045	115,9	97,9	646.618	190.809.891	-12,8	-0,3
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		86.795.061		4,5		823.782.979		38,7
10	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		89.331.633		25,3		950.979.637		10,2
11	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	199.754	13.217.788	72,9	65,3	2.986.175	177.288.062	-9,3	5,1
12	Clanhke và xi măng	Tấn	2.106.653	93.840.697	20,7	17,6	26.046.575	1.152.474.752	-29,9	-19,2
13	Than các loại	Tấn	79.844	27.807.002	-27,6	-33,4	1.059.128	361.632.824	-26,8	98,7
14	Dầu thô	Tấn	398.035	311.437.149	124,5	99,9	2.252.076	1.911.946.857	-15,3	31,0
15	Xăng dầu các loại	Tấn	118.290	99.027.403	4,2	-7,2	1.653.168	1.621.137.567	-16,1	39,6
16	Hóa chất	USD		254.855.316		2,4		2.690.110.246		40,6
17	Sản phẩm hóa chất	USD		190.693.898		-6,9		2.047.157.835		30,1
18	Phân bón các loại	Tấn	160.219	87.683.291	-0,8	-7,0	1.548.453	973.445.208	45,5	156,6
19	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	105.421	132.344.386	-0,2	-2,9	1.301.153	1.915.262.740	-7,1	2,5
20	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		397.069.039		3,7		4.621.857.570		16,2
21	Cao su	Tấn	223.592	313.506.710	15,6	12,2	1.620.139	2.606.569.517	8,5	4,6
22	Sản phẩm từ cao su	USD		82.362.347		9,8		918.048.630		-4,6
23	Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		312.316.214		6,0		3.392.849.528		40,0

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
24	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		52.453.809		6,4		696.058.282		-0,7
25	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.199.349.557		7,6		13.486.553.422		11,5
	- Sản phẩm gỗ	USD		775.080.442		5,5		9.363.058.934		3,2
26	Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		147.928.171		5,3		1.586.967.466		15,7
27	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	116.673	307.971.279	0,6	-4,7	1.321.022	4.083.456.836	-18,0	-10,6
28	Hàng dệt, may	USD		2.702.270.730		-0,8		31.729.994.946		21,6
	- Vải các loại	USD		178.388.550		-7,0		2.305.841.830		13,5
29	Vải màn, vải kỹ thuật khác	USD		60.517.917		-14,7		737.119.594		13,5
30	Giày dép các loại	USD		1.962.519.026		9,5		20.124.819.479		41,4
31	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		161.745.078		-7,7		1.905.252.709		20,1
32	Sản phẩm gốm, sứ	USD		55.115.679		10,4		590.171.871		9,0
33	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		44.671.734		-36,6		815.574.467		-13,8
34	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		96.699.175		30,5		897.161.241		38,3
35	Sắt thép các loại	Tấn	531.954	434.403.242	-0,2	1,2	6.993.662	6.945.379.460	-36,9	-28,3
36	Sản phẩm từ sắt thép	USD		343.193.613		-4,8		3.925.416.812		22,2
37	Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		290.346.484		-11,7		3.815.348.366		27,6
38	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.738.585.455		-8,0		46.622.247.095		14,1
39	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		5.272.922.126		5,7		50.370.440.144		8,1
40	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		734.849.445		6,7		5.255.801.158		34,0
41	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		3.906.810.842		-5,7		38.168.481.430		27,7
42	Dây điện và dây cáp điện	USD		309.639.557		21,0		2.843.065.555		14,2
43	Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		990.476.524		6,5		9.790.663.427		14,0
44	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		195.702.065		18,5		2.328.869.564		1,4
45	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		410.316.891		31,2		3.445.813.362		49,2
46	Hàng hóa khác	USD		1.235.689.433		2,9		13.562.805.426		13,7

Ngày in: 08/11/2022